Lesson 02

Countable and Uncountable Nouns and Partitives

Let's Learn!

Nouns *(Danh từ)*

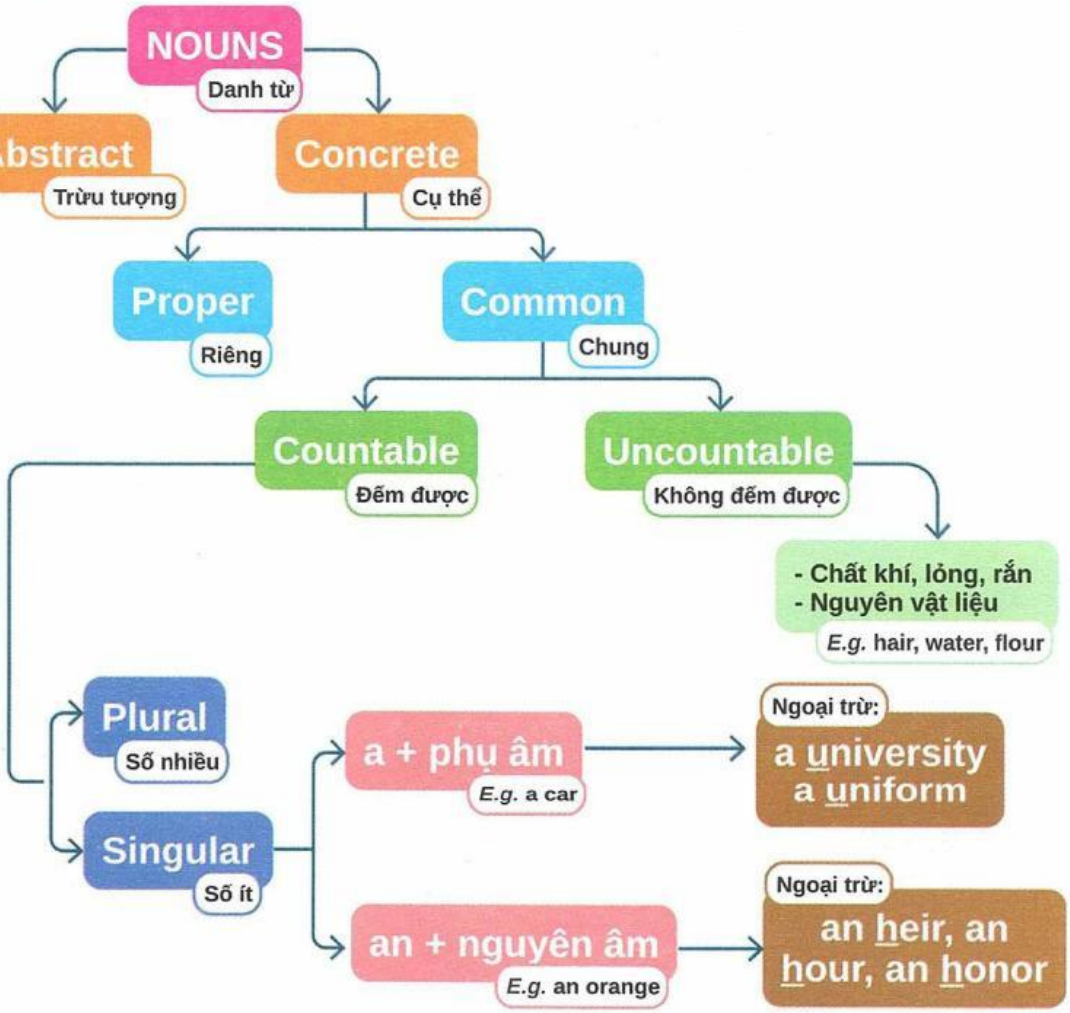

LIVEWORKSHEETS

Nouns (danh từ) là các từ dùng để gọi tên sự vật, sự việc (places: địa điểm, people: con người, things: đồ vật; animals: động vật…)

	Countable nouns *(Danh từ đếm được)*	Uncountable nouns *(Danh từ không đếm được)*
Definition *(Định nghĩa)*	Là những danh từ có thể đếm được bằng số (1, 2, 3…).	Là những danh từ không thể đếm được bằng số.
Features *(Đặc điểm)*	★ Danh từ số ít *(có số lượng là 1)* **a + phụ âm** E.g. *a car* **an + nguyên âm (a, e, i, o, u)** E.g. *an umbrella* ★ Ngoại lệ: **a + uniform (đồng phục) (u có phiên âm là /ju:/)** **an + hour (giờ) / honor (vinh hạnh) / heir (người thừa kế) (h là âm câm)**	★ Danh từ không đếm được không có dạng số nhiều và số ít (không kết hợp với a/ an và không có đuôi s/es). ★ Một số danh từ không đếm được: • Chất lỏng: *water, juice, …* • Chất khí: *air, gas, …* • Chất bột: *sugar, salt, …* • Chất sệt: *butter, yogurt, …* • Chất rắn: *gold, metal, …* • Trừu tượng: *homework, information, …*

Formation of Plural nouns

(Cách thành lập danh từ số nhiều)

Quy tắc	Danh từ kết thúc tận cùng	Thêm	Ví dụ
1	e / ee	+ s	a tr**ee** ⇨ trees
2	nguyên âm + y	+ s	a t**oy** ⇨ toys

LIVEWORKSHEETS

Quy tắc	Danh từ kết thúc tận cùng	Thêm	Ví dụ
3	phụ âm + y	**y ⇨ ies**	a f**ly** ⇨ flies
4	f / fe	**f / fe ⇨ ves**	a leaf ⇨ leaves *Ngoại trừ:* roofs, cliffs, chiefs …
5	-o, -z, -s, -ss, -ch, -x, -sh	**+ es**	a bus ⇨ buses *Ngoại trừ:* radios, photos, pianos ...
6	trường hợp còn lại	**+ s**	a car ⇨ cars
7	Bất quy tắc		have ⇨ has

Some irregular nouns

(Một số danh từ số nhiều bất quy tắc)

NHÓM	DANH TỪ BẤT QUY TẮC	
A => B	a person	people (người)
	a mouse	mice (con chuột)
	an ox	oxen (con bò)
	a child	children (trẻ em)
A = A	a sheep	sheep (con cừu)
	a fish	fish (con cá)
	a deer	deer (con nai)
	a salmon	salmon (cá hồi)
a => e	man	men (đàn ông)
	woman	women (phụ nữ)
oo => ee	foot	feet (bàn chân)
	tooth	teeth (răng)
	goose	geese (con ngỗng)

LIVEWORKSHEETS

Partitives *(Từ định lượng)*

Các danh từ đếm được số nhiều hoặc không đếm được có thể kết hợp với các cụm từ định lượng.

1. a bag of	một túi
2. a bar of	một thanh
3. a bottle of	một chai
4. a bowl of	một chén/ bát
5. a can of	một lon
6. a carton of	một hộp giấy
7. a cup of	một tách
8. a glass of	một ly/ cốc
9. a jar of	một lọ
10. a loaf of	một ổ
11. a packet of	một gói
12. a piece of	một miếng
13. a litre of	một lít
14. a tube of	một tuýp
15. a dozen	một tá (12 đơn vị)
16. a slice of	một lát cắt
17. a kilo of	một cân
18. a box of	một hộp / thùng
19. a tin of	một hộp (thiếc)
20. a spoon of	một thìa

LIVEWORKSHEETS

Let's Practice

Exercise 1: Put the nouns into the correct box.

(Điền danh từ vào các cột tương ứng.)

student	house	snake	girl	market
parrot	teacher	table	park	shark
farmer	zoo	bird	cup	boy
school	pen	bear	fridge	book

People

.....

.....

.....

Animals

.....

.....

.....

Places

.....

.....

.....

Things

.....

.....

.....

Exercise 2: Write "C" for Countable and "U" for Uncountable. *(Điền "C" nếu là danh từ đếm được và "U" nếu không đếm được.)*

1. bread	2. cherry	3. milk
4. apple	5. homework	6. fish

LIVEWORKSHEETS

7. hour	8. butter	9. student
10. honey	11. bowl	12. water
13. bag	14. jam	15. chocolate
16. parrot	17. sauce	18. burger
19. sugar	20. grape	

Exercise 3: Write a or an. *(Điền a hoặc an.)*

1 ..... dolphin

2 ..... door

3 ..... eye

4 ..... prince

5 ..... tree

6 ..... umbrella

7 ..... kite

8 ..... orange

9 ..... ice cream

10 ..... book

11 ..... elephant

12 ..... tiger

LIVEWORKSHEETS

13
..... parrot

14
..... pillow

15
..... octopus

16
..... pen

17
..... ant

18
..... star

19
..... buffalo

20
..... arm

Exercise 4: Put the words into the correct column and write their plural form. ***(Xếp các từ vào cột phù hợp và chia dạng số nhiều.)***

book	tree	sheep	foot	day	cat
eraser	tray	bench	wife	tomato	spy
boy	door	berry	goose	butterfly	bus
donkey	tooth	key	ox	pot	knife
pen	sock	fish	toy	woman	party
church	girl	city	witch	lady	half
man	wolf	baby	leaf	child	valley

+ s	+ es	+ ies	y + s	- ves	irregular
.....	.....	.....	.....	.....	.....

LIVEWORKSHEETS

+ s	+ es	+ ies	y + s	- ves	irregular
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....

Exercise 5: Write the following nouns into the plurals.

(Viết dạng số nhiều.)

1. an apple .....
2. a classmate .....
3. a policeman .....
4. a mango .....
5. a dress .....
6. an old man .....
7. a goose .....
8. a teacher .....
9. a computer .....
10. an ox .....
11. a child .....
12. a fish .....
13. an umbrella .....
14. a card .....
15. a notebook .....
16. an igloo .....

LIVEWORKSHEETS

Exercise 6: Turn the following words into plurals by adding an 's', 'es' or 'ies'. *(Chuyển danh từ sang dạng số nhiều bằng cách thêm 's', 'es' hoặc 'ies'.)*

1 monkey	.....	2 box	.....
3 country	.....	4 potato	.....
5 pie	.....	6 day	.....
7 book	.....	8 cherry	.....
9 dress	.....	10 month	.....
11 dish	.....	12 store	.....
13 key	.....	14 watch	.....
15 cow	.....	16 calendar	.....
17 wish	.....	18 chicken	.....
19 fox	.....	20 bat	.....
21 bench	.....	22 purse	.....
23 planet	.....	24 rope	.....
25 ear	.....	26 family	.....
27 valley	.....	28 journey	.....
29 tray	.....	30 cake	.....
31 knee	.....	32 stone	.....

LIVEWORKSHEETS

Exercise 7: Write the singular form with a or an.

(Viết danh từ dạng số ít kèm a hoặc an.)

1 dolls →		2 letters →	
3 balls →		4 roses →	
5 noses →		6 iguanas →	
7 desks →		8 windows →	
9 leaves →		10 knives →	
11 mice →		12 men →	
13 women →		14 daughters →	
15 oxen →		16 ferries →	

Exercise 8: Underline the correct answers.

(Gạch chân đáp án đúng.)

1. I had two [sandwich] [sandwiches] for breakfast.
2. I have a new [bike] [bikes].
3. I saw three [persons] [people] in front of my house.
4. Jane bought a lovely [dress] [dresses].
5. He has a [dog] [dogs].

LIVEWORKSHEETS

6 There are some [strawberry] [strawberries] in the basket.

7 Would you like a [burger] [burgers]?

8 Can I borrow your [calculator] [calculators]?
– OK, here it is.

9 I have some good [new] [news] for you.

10 I have a [desk] [desks] in my room.

Exercise 9: Underline the correct nouns.

(Gạch chân danh từ đúng.)

1 I need to buy some new furniture | furnitures.

2 My mother always gives me good advice | advices.

3 I have saved a lot of money | moneys.

4 There are ten girl | girls in my class.

5 My mother usually has a cup of tea | teas every morning.

6 I'm looking for some information | informations on the Internet.

7 I usually do my homework | homeworks after having dinner.

8 How many bowl | bowls are there on the table?

9 Go and buy 1 bag of sugar | sugars, Alex!

10 My sister likes eating strawberry | strawberries.

LIVEWORKSHEETS